

# Về truyền tải kiến thức văn hoá trong giảng dạy Tiếng Việt cho học viên nước ngoài

• Trần Thuý Vịnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

## TÓM TẮT:

*Bài viết thảo luận về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá; cách tiếp cận và mục tiêu chuyển tải văn hoá trong dạy tiếng nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học. Bài viết cũng trình bày một số cách thức và nội dung chuyển tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài; làm rõ những*

*thông tin giao tiếp văn hoá-xã hội, những mẫu phát ngôn hoặc mẫu hành vi tiêu biểu được sử dụng trong giao tiếp, cũng như những đặc tính văn hoá được phản ánh trong từ vựng tiếng Việt; và ở bước cao hơn là giúp học viên diễn đạt kiến thức văn hoá-xã hội này vào trong tiếng Việt một cách tự nhiên.*

**Từ khoá:** ngôn ngữ, văn hoá, dạy tiếng Việt, dạy văn hoá, năng lực giao tiếp.

Khi học ngoại ngữ, người học không chỉ gặp trở ngại do sự khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích (liên quan đến ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) mà còn do đặc trưng văn hoá đa dạng, khác biệt nhau nằm ẩn trong ngôn ngữ. Sự khác biệt giữa nền văn hoá riêng của người học/văn hoá nguồn (home culture) và nền văn hoá mà trong đó ngôn ngữ đích đang hoạt động/văn hoá đích (target culture) có thể gây mâu thuẫn và hiểu lầm khi giao tiếp. Do giá trị văn hoá được thể hiện qua ngôn ngữ nên không thể tránh khỏi cách suy nghĩ và biểu đạt ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của văn hoá nguồn và chuyển tải một cách vô thức sang ngôn ngữ đích trong giao tiếp liên văn hoá. Thực tế cho thấy, điều khó khăn đối với người học ngoại ngữ không chỉ là do khác biệt về ngôn ngữ, mà là khác biệt văn hoá. Byram (1994) nhận xét “(đối với người học ngoại ngữ) kiến thức về hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ - thẩm năng ngữ pháp (grammatical competence)

phải được bổ sung bằng sự hiểu biết về ý nghĩa văn hoá cụ thể - năng lực giao tiếp (communicative competence), hay đúng hơn là thẩm năng/năng lực văn hoá (cultural competence)” [1 : 4]. Nhận định này được thể hiện rõ qua chính sách giáo dục ngôn ngữ ở nhiều nơi trên thế giới như ở Anh, ở Mỹ từ năm 2002: đó là khuyến khích GV (giáo viên) trang bị thêm kiến thức văn hoá và cách tiếp cận liên văn hoá trong dạy tiếng.

Ở Việt Nam, yếu tố văn hoá trong việc dạy tiếng Việt cho HV (học viên) nước ngoài chưa được chú trọng đúng mức, thể hiện qua giáo trình và cách dạy của một số GV.

Bài viết thảo luận về cách tiếp cận và mục tiêu chuyển tải văn hoá trong dạy tiếng nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học. Bài viết cũng trình bày một số cách thức và nội dung chuyển tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt cho HV nước ngoài; làm rõ những

thông tin giao tiếp văn hoá-xã hội, và ở bước cao hơn là giúp HV diễn đạt kiến thức văn hoá-xã hội này vào trong tiếng Việt một cách tự nhiên.

### **1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá**

Nhằm mục đích giảng dạy ngoại ngữ, có thể phân định văn hoá thành hai loại: Loại thứ nhất được gọi là văn hoá tiên tiến/cao cấp (high culture), có liên quan thành tựu về văn học, nghệ thuật, giáo dục, triết học,... và được xem như tinh hoa của dân tộc. Loại thứ hai gọi là văn hoá đại chúng/bình dân (popular culture), liên quan đến cuộc sống hàng ngày bao gồm lối sống, kiểu mẫu ứng xử, tín ngưỡng, tập quán,... Loại này được nhiều người xem như là nội dung văn hoá cơ bản trong giảng dạy ngoại ngữ.

Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, Humboldt đã viết: “Những đặc điểm tinh thần và cấu trúc ngôn ngữ của một người hoà quyện nhau rất mật thiết,... Ngôn ngữ là biểu hiện bên ngoài của tinh thần dân tộc: ngôn ngữ là linh hồn dân tộc, và linh hồn của họ cũng chính là ngôn ngữ của họ, khó mà tưởng tượng có bất kỳ hai cái nào giống hệt nhau như là tinh thần và ngôn ngữ” [15: 39, trích từ Humboldt (1907)].

Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu để chuyển tải và phản ánh các giá trị, niềm tin, phong tục,... của một nền văn hoá. Có thể nói ngôn ngữ, ở một khía cạnh nào đó, đại diện cho một nền văn hoá cụ thể: “Trong một ý nghĩa nào đó, nó là chìa khoá để trở về quá khứ văn hoá của một xã hội, là tài liệu hướng dẫn cho thực tiễn xã hội” [15: 41]. Mặt khác, văn hoá là cơ sở và có ảnh hưởng đáng kể đến cách sử dụng ngôn ngữ: “Nếu không có văn hoá, ngôn ngữ sẽ như nước mà không có một nguồn, như cây không có rễ” [20 : 373 ].

Ngôn ngữ và văn hoá hoà quyện vào nhau, ranh giới giữa chúng, nếu có, là rất mờ và rất khó nhận diện. Rõ ràng, ngôn ngữ hàng ngày luôn được “nhuộm” bởi những mảng màu văn hoá. Vai trò xã hội và văn hoá ăn sâu vào cách suy nghĩ của chúng ta nhưng không được chú ý, ở

dạng tiềm thức: “Thật thú vị, văn hoá được nhận diện không chỉ là những gì mà thành viên của nó suy nghĩ hoặc hiểu biết mà còn là những gì mà họ bỏ qua hoặc xem như là không có liên quan” [3 : 9]. Đây cũng chính là một trong những trở ngại cho việc giảng dạy song hành văn hoá và ngôn ngữ.

### **2. Quá trình phát triển của việc truyền tải văn hoá trong dạy tiếng**

Vào thập niên 1960 - thời hoàng kim của phương pháp thính thị, nhiều nhà giáo dục đã quan tâm đến tầm quan trọng văn hoá trong học ngoại ngữ. N. Brooks (1968) nhấn mạnh: “tầm quan trọng của văn hoá không chỉ dành cho việc học văn học mà còn cho ngôn ngữ”. Bằng sự phân biệt giữa “big C” culture (văn hoá “chữ C in hoa”) - nghệ thuật, âm nhạc, văn học,... và “little C” culture “văn hoá chữ c thường” - các kiểu mẫu hành vi và lối sống hàng ngày, Brooks cho thấy văn hoá nằm trong “cấu trúc” của cuộc sống và tương tác giữa chúng ta với nó diễn ra ở mức độ “tiềm thức”.

Trong thập niên 1970, vai trò xã hội của ngôn ngữ được nhấn mạnh, nội dung văn hoá trong giảng dạy ngoại ngữ được chú trọng, phương pháp thính thị được thay bằng phương pháp giao tiếp, như D. Thanasoulas [3: 7] phát biểu: Học ngoại ngữ “là sự tích hợp tự nhiên giữa ngôn ngữ và văn hoá thông qua phương pháp giao tiếp chứ không phải là một phương pháp nào đó dựa trên ngữ pháp”. Dạy ngôn ngữ là dạy văn hoá, một GV “dạy ngôn ngữ... thì chắc chắn cũng dạy văn hoá một cách ngầm ẩn” [8 : 212].

Trong thập niên 1980 và 1990, những tiến bộ trong dụng học và ngôn ngữ học xã hội đã chỉ rõ bản chất của ngôn ngữ - nó không còn chỉ là để miêu tả hoặc trao đổi thông tin...; và các nhà nghiên cứu cho rằng giảng dạy ngoại ngữ nên nuôi dưỡng “nhận thức quan yếu” về đời sống xã hội, đồng thời đưa ra lược đồ văn hoá “làm cầu nối cho khoảng cách giữa văn hoá và ngôn ngữ trong giảng dạy” (Levinson, 1983; Byram, 1994).

Ngoài ra, Byram (1994) khẳng định việc tích hợp các giá trị và ý nghĩa của văn hoá đích với văn hoá nguồn có thể làm HV thay đổi hoặc “công nhận sự khác biệt (hay đối lập) về mặt nhận thức”, khoan dung và đồng cảm với nền văn hoá đích. Kramsch (1993) cũng tin rằng văn hoá nên được dạy như một quá trình liên nhân, chứ không phải chỉ là trình bày những sự kiện/ hiện tượng văn hoá.

Như vậy, cốt lõi vấn đề ở đây là cần rèn luyện cho người học có được năng lực giao tiếp, nghĩa là có khả năng đạt được mục đích giao tiếp nhất định bằng phương tiện ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ. Người học phải biết cách thích hợp để xưng hô, tỏ lòng biết ơn, đưa ra yêu cầu, bày tỏ thái độ...; nghĩa là phải biết kết hợp ngôn ngữ với các hành vi phù hợp với văn hoá. Học ngoại ngữ là học cách giao tiếp bằng ngôn ngữ đích và năng lực giao tiếp được thụ đắc thông qua quá trình xã hội hoá của người nói. Một người, từ một cá nhân thơ ngây đến một thành viên xã hội, phải học kiến thức, kỹ năng hội thoại để điều chỉnh và hoàn thiện mình như là một thành viên xã hội. Đây là quá trình xã hội hoá của một con người và nó theo suốt cuộc đời của người này. Điều này không chỉ đúng với việc học ngôn ngữ mẹ đẻ mà còn đúng với việc học ngoại ngữ.

### **3. Mục tiêu, cách tiếp cận, và mô hình tích hợp văn hoá trong dạy tiếng**

#### **3.1 Mục tiêu**

Mục đích của giảng dạy văn hoá là để HV “gia tăng nhận thức và phát triển sự tò mò học tập đối với nền văn hoá đích và nguồn, giúp HV so sánh giữa các nền văn hoá” [18 : 19]. Bằng cách so sánh các nền văn hoá khác nhau, HV hiểu biết sâu hơn về văn hoá đích, nâng cao năng lực giao tiếp và có được sự “nhạy cảm” về đa dạng văn hoá: “Sự đa dạng này sau đó phải được hiểu và tôn trọng, và không bao giờ... đánh giá quá cao hoặc quá thấp nó” [18 : 20]. Straub (1999), cho rằng mục tiêu quan trọng cần được thấm nhuần trong giảng dạy là “thúc đẩy hiểu

biết về nền văn hoá đích từ quan điểm của người bên trong - một cái nhìn đồng cảm cho phép HV giải thích chính xác đặc trưng văn hoá nước ngoài” [17 : 5]. Theo Tomalin (1993), có các mục tiêu trong giảng dạy văn hoá như sau:

- giúp HV thông hiểu các yếu tố xã hội như tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội, nơi cư trú ảnh hưởng đến cách thức nói năng và ứng xử.
- giúp HV ý thức hơn về khuôn mẫu hành vi ở các tình huống phổ biến trong văn hoá đích.
- giúp HV nâng cao nhận thức về ý nghĩa văn hoá của các từ/cụm từ trong ngôn ngữ đích.
- giúp HV phát triển khả năng để xác định và đánh giá thông tin về văn hoá đích.
- kích thích sự tò mò học hỏi và khuyến khích sự đồng cảm của HV đối với văn hoá đích [dt 19 : 7].

#### **3.2. Cách tiếp cận**

Trong dạy tiếng, để tích hợp văn hoá, có ba cách tiếp cận chính như sau:

- Giảng dạy văn hoá một cách tường minh: trang bị cho HV cơ sở phát triển kiến thức văn hoá đích. Nhược điểm của nó là nội dung văn hoá đích chỉ biểu hiện ở mức độ tương đối, cách tích hợp cũng như cách dạy văn hoá như thế nào thì vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp: Thông qua phương pháp này, GV có thể dạy văn hoá cho HV theo phương châm “học đi đôi với hành”. Qua việc nhấn mạnh vào chức năng giao tiếp, văn hoá được tích hợp một cách tự nhiên với ngôn ngữ, không gắn kết một cách “giả tạo” như cách thức giảng dạy tường minh trên. Thông qua thực hành, GV lồng ghép nội dung văn hoá vào việc sử dụng ngôn ngữ, giúp người học tiếp thu kiến thức văn hoá bằng trải nghiệm sử dụng ngôn ngữ của chính mình.
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá: Phương pháp này vận dụng ưu điểm của hai phương pháp nêu trên. HV không chỉ học hỏi các kiến thức về ngôn ngữ đích, mà

còn phải quan tâm đến việc phát triển nhận thức và thẩm năng văn hoá ở các nền văn hoá khác nhau. Quá trình phát triển của HV liên tục và năng động, từ chưa biết đến biết, từ kinh nghiệm hiện có đến kiến thức mới; đồng thời tương tác giao tiếp gồm nhiều HV ở các nền văn hoá khác nhau.

### 3.3. Mô hình

Byram (1994) đưa ra mô hình giảng dạy ngoại ngữ và văn hoá gồm bốn thành phần cơ bản: việc học ngôn ngữ, nhận thức ngôn ngữ, nhận thức văn hoá và trải nghiệm văn hoá. Đầu tiên, HV được học kiến thức ngôn ngữ. Sau đó, qua thông tin văn hoá được cung cấp, HV thấy được sự khác biệt giữa ngôn ngữ - văn hoá nguồn với ngôn ngữ - văn hoá đích. Tiếp theo, qua thực hành, HV sẽ có được năng lực giao tiếp ở nền văn hoá đích.

Theo mô hình này, HV được khuyến khích nhận biết những gì liên quan đến nền văn hoá đích, trở nên khoan dung và chấp nhận tính đa dạng, khác biệt của nó. HV hiểu biết về văn hoá đích “sẽ có cái nhìn tích cực hơn về nền văn hoá đó và trở nên khoan dung với văn hoá của người khác” [4 : 25]. Bằng cách kết hợp việc sử dụng ngôn ngữ với những so sánh và trải nghiệm văn hoá, cũng như được học tập và thực tập trên sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ - văn hoá nguồn và đích, HV sẽ có được năng lực giao tiếp liên văn hoá. Năng lực này giúp HV ngày càng hiểu sâu hơn tính phổ quát lẫn tính đặc thù của văn hoá, biết rõ hơn những ảnh hưởng của văn hoá đến ngôn ngữ, đồng thời có được các kỹ năng diễn dịch và liên hệ, khám phá và tương tác với cái khác biệt, mới lạ; cũng như biết tôn trọng nền văn hoá khác, dễ dàng hoà nhập với thế giới đa văn hoá ngày nay [10 : 10].

## 4. Cách thức và nội dung truyền tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt

### 4.1. Các yếu tố quan trọng trong việc hình thành năng lực giao tiếp

- **Thông tin về ngôn ngữ-văn hoá được cộng đồng chia sẻ:** thông tin này được tiếp thụ tự nhiên trong quá trình “trưởng thành” của người bản ngữ, còn đối với người nước ngoài thì phải qua một quá trình tích lũy lâu dài, qua trường lớp và thực tiễn. Thông tin ngôn ngữ-văn hoá “lan tỏa” trong hầu hết các cuộc giao tiếp hàng ngày. Loại thông tin này ngầm ẩn và biểu hiện trong hành vi ngôn ngữ như chào hỏi, xin lỗi, khen ngợi, hẹn hò, mời mọc...; hoặc trong từ vựng chuyển tải đặc tính văn hoá như từ chỉ màu sắc, từ thân tộc, từ cấm kỵ...; hoặc trong lối nói giảm, lối nói lịch sự, khiêm tốn, lối xưng hô tôn kính...; từ/ biểu đạt có khuynh hướng chính trị, phân biệt giới tính, tôn giáo...; hoặc quan niệm về sự riêng tư, về không gian, thời gian v.v.. Những biểu hiện này tạo nên sự khác biệt/ đa dạng về văn hoá, có thể khác nhau rất nhiều giữa nền văn hoá này với nền văn hoá khác. Việc sử dụng chúng có những điều kiện về ngữ dụng và văn hoá - xã hội nhất định.

Trong tiếng Việt, cần chú đến mối quan hệ liên nhân và nguyên tắc lịch sự/lễ phép: Trên bình diện ngôn ngữ, mối quan hệ liên nhân thể hiện qua cách xưng hô theo tuổi tác, tôn ty (trong gia đình, ngoài xã hội); nguyên tắc lịch sự thường thể hiện ở cách dùng từ xưng hô và từ thể hiện sự trân trọng, lễ phép ở đầu câu như *dạ/thưa/xin* hoặc ở cuối câu như *ạ...* Minh họa cho điều này, có thể lấy ví dụ sau:

... Thu Thảo: *Xin* chào ông.

Giám đốc: Chào cô. Mời cô ngồi.

Thu Thảo: *Dạ, xin* cảm ơn ông...(TV1, Bài 4, tr.77).

Trong bài hội thoại, có hai điều cần giải thích: cách xưng hô *ông - cô* và cách dùng từ *xin, dạ* của Thu Thảo. Trong hội thoại, chỉ có *Thu Thảo* dùng *dạ, xin*, còn ông giám đốc thì không. Nếu không được giải thích về nguyên tắc lịch sự, lễ phép trong ngôn ngữ-văn hoá Việt, HV không thể nào sử dụng đúng từ *ông - cô, xin* và *dạ*.

- **Chuẩn xã hội-ngôn ngữ:** là tập hợp các quy tắc sử dụng ngôn ngữ/phi ngôn ngữ trong một tình huống nhất định. Tiêu biểu là những mẫu câu/phát ngôn hoặc mẫu hành vi được cộng đồng sử dụng trong giao tiếp.

Chẳng hạn như chào hỏi, trên bình diện phi ngôn ngữ, người Mỹ thường bắt tay hoặc ôm hôn, người Việt thường cười và gật đầu, người Thái thường chấp tay và cúi đầu,... Còn trên bình diện ngôn ngữ, người Mỹ thường dùng lời chào có khuôn mẫu cố định, còn người Việt thì không. Câu chào hỏi người Việt không có “công thức” cố định mà tùy biến theo tình huống, theo quan hệ với người đối thoại. Người Việt cũng ít khi nói “cám ơn” hay “xin lỗi”. Thay vì nói vậy, người Việt chỉ cười nhưng biểu hiện mỗi kiểu cười khác nhau, và muốn hiểu được sự khác biệt ấy, cần có năng lực văn hoá.

- **Hình ảnh văn hoá:** hình ảnh được hình thành từ cách nhìn sự vật khác nhau của mỗi dân tộc. Chẳng hạn như cấu trúc không gian cụ thể của một chiếc cốc được biểu đạt khác nhau trong tiếng Việt và tiếng Anh: *Nước đến miệng cốc/ The water is full to the rim (mép); Nước đến lưng cốc/ The glass is over half full (nửa cốc) of water; Cốc này bị sứt ở đít/ The glass is chipped at its bottom (đáy)* [7: 80]. Hoặc cách nhìn khác nhau về một vật/một hiện tượng của người Việt và người Anh như *Lỗ kim/ The eye (mắt) of the needle; Sữa nóng có vẩn trên mặt/ Hot milk with skin (lớp da) on it*. Một ví dụ nữa là hình ảnh con rồng: Trong văn hoá phương Đông nó là biểu tượng cho sự cao quý, quyền uy; còn ở phương Tây nó được coi là sinh vật hung dữ và độc ác.

Có những hình ảnh văn hoá mà để một HV nước ngoài cảm nhận, tiếp thụ được là cả một quá trình. Chẳng hạn như hai câu ca dao:

Con mèo con chó có lông

Quả na có mắt nổi đồng có tai.

*Quả na và nổi đồng* rất dễ gây hiểu lầm với người Việt ở nông thôn. Câu ca dao có thể đơn thuần chỉ là lời mẹ dạy con trẻ ở những năm đầu đời nhận thức thế giới. Tuy nhiên cái hay là ở chỗ dường như nó gợi lên hình ảnh đôi mắt trẻ thơ, ngạc nhiên và chăm chú; gợi lên hình ảnh ký ức về làng quê Việt Nam với một vẻ đẹp ngàn đời của một làng quê nghèo, thanh bạch. Hình ảnh này chỉ có được với những ai thật sự gắn bó với quê, với làng của mình.

Nhìn chung, các yếu tố trên góp phần hình thành năng lực giao tiếp và cần được chú trọng trong quá trình xây dựng giáo trình và giảng dạy tiếng Việt.

#### 4.2. Những lưu ý về nội dung văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt

Như đã nói, nội dung giảng dạy ngôn ngữ phải gắn liền với nội dung văn hoá. Để HV nhận thức được những nét văn hoá thể hiện trong ngôn ngữ, GV có thể đưa ra chủ đề thảo luận về đặc tính văn hoá có liên quan đến hình thức ngôn ngữ đích. Nội dung ngôn ngữ và nội dung văn hoá phải được chọn lọc, được kết hợp để phục vụ cho việc thực hiện một hành vi giao tiếp; chẳng hạn, khi dạy cấu trúc hỏi tuổi có thể lưu ý cho HV là ở Việt Nam, người ta có thể hỏi tuổi trong lần gặp đầu tiên. Bài học trong giáo trình cần tạo cho HV thực hiện các hành vi giao tiếp theo chủ đề như *chào hỏi, hỏi đường, ăn uống, mua bán,...* Tất cả các yêu cầu của bài học phải được thể hiện bằng chuẩn kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp.

Nội dung văn hoá liên quan đến ngôn ngữ thường được coi là quan trọng trong giảng dạy tiếng Việt như sau:

- **Chào hỏi:** Khi gặp người quen, người Việt thường đưa ra câu hỏi: *Chị đi đâu vậy?; Em đi học hả?; Chà, lâu quá không gặp! Mới đi đâu về đấy?...* Đối với người Việt, các phát ngôn trên là lời chào rất dễ bình thường. Tuy vậy, nhiều người nước ngoài thấy bối rối và khó xử trước kiểu “chào hỏi” như vậy. GV cần giải thích và

cho HV biết nên trả lời thế nào trong tình huống này.

- **Lời khen:** Trước một lời khen, người phương Tây, chẳng hạn người Mỹ, đáp lại một cách lịch sự “Thank you”. Còn người Việt thường đáp lại bằng một lời từ chối “Không, không phải vậy đâu”. Khi lời khen bị “phủ nhận”, người Mỹ cảm thấy bối rối vì đã có một nhận định sai, hoặc có thể cho rằng từ chối là “chiến lược” để nhận nhiều lời khen hơn. GV cần giải thích trong văn hoá Việt, từ chối lời khen được xem như là biểu hiện của tính khiêm tốn. Điều này cho thấy dù người Mỹ “cố gắng” thân thiện với người Việt, và người Việt thể hiện sự khiêm tốn trước người Mỹ, nhưng cuộc thoại có thể kết thúc một cách gượng gạo.

- **Thể hiện sự quan tâm:** Khi gặp người nước ngoài, người Việt có thể đặt câu hỏi *Em đã có gia đình chưa? Lương cô bao nhiêu một tháng?...* Trước những câu hỏi như vậy, người nước ngoài sẽ cảm thấy khó chịu, thậm chí bị sốc vì những câu hỏi trên có vẻ “săm soi” vào “đời tư” của mình. Với tình huống này, GV cần giải thích cho HV hiểu rằng các câu hỏi trên chỉ là lời hỏi thăm, hành vi ngôn ngữ gián tiếp là bày tỏ sự quan tâm chứ không muốn biết thông tin về người đối thoại.

- **Ý nghĩa ngôn ngữ và văn hoá của từ:** có nhiều từ tiếng Việt có ý nghĩa gắn liền với văn hoá, chuyển tải thông tin văn hoá. Cụ thể như sau:

**Từ xưng hô:** Tiếng Việt có nhiều từ phân biệt mối quan hệ họ hàng hơn người Anh: *ông nội/ông ngoại (grandfather), bà nội/bà ngoại (grandmother), bác/chú/cậu/dượng (uncle) và cô/dì/thím/mợ (aunt)*. Tuổi tác rất quan trọng trong việc chọn từ xưng hô. Do vậy người Việt có thể hỏi tuổi người mới quen để xưng hô cho “phải phép”. Cần chú ý là khi dạy từ xưng hô, GV nên cho biết khi nào sử dụng đại từ *tao* khi nào thì *tôi*, khi nào *chúng ta* khi nào thì *chúng tôi* - một sự phân biệt mà nhiều thứ tiếng khác không

có. Cách xưng hô trong tiếng Việt là một trong những khó khăn đối với HV nước ngoài.

**Từ chỉ vị trí:** Trong tiếng Việt, các từ *trên, dưới, trong, ngoài,...* có thể được dùng vừa theo cái nhìn khách quan vừa theo cái nhìn chủ quan của người nói. So sánh cách nói giữa người Việt và người Anh: *Chim bay trên trời/Birds fly in (trong) the sky; Cá sống dưới nước/Fishes live in (trong) water*. Người Anh xác định vị trí theo tiêu chí khách quan: xung quanh chim là trời, xung quanh cá là nước nên dùng *in*; còn người Việt theo tiêu chí chủ quan (vị trí/góc nhìn của người nói) nên dùng *trên, dưới*. Có thể thấy rõ điều này qua hai phát ngôn sau: (1) *Phòng ông ấy ở trên tầng 2*, (2) *Phòng anh ấy ở dưới tầng 4 (TV2, bài 6, tr.62)*. Phát ngôn (1) cho biết thông tin *Phòng ông ấy ở tầng 2* và vị trí người nói A thấp hơn tầng này; còn phát ngôn (2) cho biết thông tin *Phòng anh ấy ở tầng 4* và vị trí người nói B cao hơn tầng 4. Có một ví dụ khá thú vị nữa là câu tiếng Anh *He's is walking in the rain* có ba cách nói trong tiếng Việt: *Anh ấy đang đi trong mưa/ Anh ấy đang đi dưới mưa/ Anh ấy đang đi ngoài mưa*.

**Từ thuần Việt và từ Hán Việt:** Liên quan đến tính biểu cảm, cần lưu ý đến lớp từ thuần Việt (mang tính bình dân, cụ thể, sinh động,...) và lớp từ Hán Việt (mang tính trang trọng, trừu tượng, tĩnh tại,...).

Về tính bình dân/trang trọng, cần giải thích cho HV sự khác biệt về sắc thái nghĩa của các cặp từ như: *đàn bà/phụ nữ, chết/hy sinh, người già/phụ lão, v.v.*

Về tính cụ thể, sinh động/trừu tượng, tĩnh tại, cần giải thích sự khác biệt của các cặp từ như: *có/thảo, bến xa/viên phố, trẻ chăn trâu/mục từ, v.v.* Từ thuần Việt cho ta những gì cụ thể, rõ ràng; còn từ Hán-Việt cho ta những gì thấp thoáng, mờ ảo. Có thể thấy điều này qua từ thuần Việt *có* và từ Hán-Việt *thảo*. Nhắc đến chữ *có*, ta có thể hình dung được nó, tự thân nó đã có nghĩa. Còn *thảo* thì không phải vậy. Trước hết, *thảo*

đứng một mình, không tồn tại độc lập, nên trong tiếng Việt nó có cái vẻ thấp thoáng, khi ẩn khi hiện, là *có* mà lại không phải là *có*, bởi vì trong thực tế cuộc sống người ta thấy *có*, đi trên *có* chứ không bao giờ thấy *thảo*, đi trên *thảo*. Nói một cách hình tượng, *có* không gọi cho ta một hình ảnh nào ngoài hình ảnh của bản thân nó. Trái lại, *thảo* chỉ tồn tại với tư cách là một “yếu tố” tạo từ, nhắc đến *thảo* ta thường nghĩ đến một cái gì khác nữa như *cam*, *thu*, *mộc*, *phương* là những “yếu tố” vẫn thường đi với *thảo* để tạo từ, và ta liên tưởng đến *vị ngọt (cam)*, đến *mùa thu (thu)*, đến *huơng thơm (phương)* v.v.. Liên tưởng này tạo nên một trường cộng minh quanh *thảo* và đó là nguyên nhân của đặc tính mờ ảo, âm vang của từ Hán-Việt [12: 20]. Đặc tính này của từ Hán - Việt được khai thác nhiều trong ngôn ngữ văn học. Chẳng hạn như hai câu thơ sau trong bài *Cánh chiếu hôm* của Bà Huyện Thanh Quan:

(3) Gác mái ngư ông về viễn phố

Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

Ở đây, người đọc đi vào thế giới của ý niệm mờ ảo. Có một *ngư ông*, một *mục tử* nào đó có tính chất ý niệm, muôn đời, muôn thuở, im lìm, bất động; có một *viễn phố*, một *cô thôn* nào đó cũng là ý niệm. Còn trong thực tế cuộc đời lại không có những *mục tử*, *ngư ông*, *cô thôn*, *viễn phố* mà chỉ có những *trẻ chăn trâu*, những *người đánh cá*, những *làng vắng*, những *bến xa*...

**Tính biểu cảm của từ:** Tiếng Việt có nhiều từ đồng nghĩa nhưng khác nhau ở tính biểu cảm mang đặc trưng văn hoá. Để HV lựa chọn được từ chính xác trên cả hai bình diện biểu ý và biểu cảm là cả một vấn đề. Chẳng hạn như từ chỉ màu sắc, trong cùng một màu, tiếng Việt có một lượng từ phong phú diễn tả tính biểu cảm của từng sắc độ. Ví dụ, liên quan đến màu đỏ, chúng ta có: *đỏ au*, *đỏ bưng*, *đỏ chét*, *đỏ choé*, *đỏ chói*, *đỏ gay*, *đỏ hoe*, *đỏ hoét*, *đỏ hồng*, *đỏ ké*, *đỏ lừ*, *đỏ lựng*, *đỏ ngẫu*, *đỏ quạch*, *đỏ rần*, *đỏ thắm*, v.v. Các từ này khác nhau ở sắc độ và ở sự cảm nhận của người nói: Cũng là màu đỏ, nhưng *đỏ loét*, *đỏ lòm* thì

ghê; còn *đỏ tươi*, *đỏ ửng* thì đẹp; *đỏ rực*, *đỏ ói* thì gọi cảm giác mạnh mẽ, v.v..

Một ví dụ nữa là khi nói về cái chết của ai đó, GV cần cho HV biết việc chọn lựa từ phù hợp phải theo tiêu chí: cách chết/ý nghĩa: *tự tử*, *hy sinh*, *bỏ mạng*..; địa vị/giai cấp của người chết: *băng hà*, *viên tịch*, *quy tiên*..; thái độ, tình cảm với người chết: *yên giấc ngàn thu*, *về với tổ tiên*, *khua núi*, *qua đời*, *mất*, *chết*, *chầu Diêm Vương*, *ngủ củ tỏi*...[10: 26].

Qua những ví dụ trên, ta thấy ý nghĩa ngôn ngữ và văn hoá của từ rất quan trọng: GV phải “trang bị” cho HV cả ý nghĩa văn hoá lẫn ý nghĩa từ vựng của từ.

**- Thông tin ngôn ngữ - văn hoá:** GV cần làm rõ nội dung thông tin này, đồng thời giúp HV hiểu và diễn đạt chúng qua ngôn ngữ. Cụ thể hơn, GV giúp HV hiểu được cách giao tiếp xã hội thích hợp, ý nghĩa hành động của ngôn từ, hành vi phù hợp hoặc không phù hợp,... Để làm rõ điều này, có thể khảo sát những ví dụ sau:

*Ví dụ 1:* Tình huống: Lan hỏi Chi về hoàn cảnh gia đình người yêu của Chi.

... Lan: À, chị hiểu rồi. Thế, gia đình anh ấy có mấy người?

Chi: 10 người. Bố mẹ anh ấy sinh 8 người con, 2 trai, 6 gái. *Anh ấy là con cả* trong gia đình. Em út anh ấy năm nay mới 6 tuổi.

Lan: Quê anh ấy ở xa quá! Gia đình anh ấy đông quá! Em không sợ à?

Chi: Không. Tại sao phải sợ, há chị? [TV1, bài 12, tr.159]

Các phát ngôn trong hội thoại có từ vựng và cấu trúc đơn giản. Tuy nhiên, nếu không biết được là ở Việt Nam, khi cha mẹ đã già, người con cả thường thay mặt cha mẹ chăm sóc các em thì HV sẽ không hiểu lý do tại sao Chi phải sợ.

*Ví dụ 2:* Tình huống: Bàn luận về đoạn quảng cáo của Hoa hậu Mai Phương Thúy cho một nhãn hàng dầu gội.

Trong kịch bản, Mai Phương Thuý đóng vai cô gái xinh đẹp, có mái tóc dài óng mượt được người yêu đưa về ra mắt gia đình. Mẹ chàng trai ấn tượng với mái tóc dài suôn mượt của cô gái trẻ liền hồ hởi thăm dò bí quyết làm đẹp của cô gái: “Cháu duỗi tóc ở tiệm à?”. Đáp lại, Mai Phương Thuý trả lời: “À không, chỉ là R (tên nhãn hàng)”. Ngay sau khi đoạn quảng cáo này lên sóng truyền hình, nhiều người đã lên tiếng bình luận: “Câu trả lời của Mai Phương Thuý chỉ hợp để trả lời với bạn bè đồng trang lứa. Nhưng đây là trả lời với người lớn tuổi hơn, thậm chí còn là mẹ chồng tương lai, như vậy là vô lễ” [<http://giaoduc.net.vn/>].

Ở trường hợp này, GV giải thích cho HV thấy rõ lời đáp của Mai Phương Thuý tuy đúng về ngôn ngữ nhưng lại không phù hợp về văn hoá.

*Ví dụ 3:* Tình huống: Sandy mới đến Việt Nam để thực tập tiếng Việt. Cô ấy nói chuyện với một người bạn Việt Nam.

Sandy: Chắc tôi phải về nước sớm thôi. Tôi không thể ...

Mai: Sao vậy? Chị định ở đây 6 tháng mà.

Sandy: Chỗ tôi ở trọ không tốt. Bà chủ nhà trọ quá tò mò. Ông chủ nhà trọ cũng vậy. *Họ luôn luôn hỏi tôi: “Cô đi đâu vậy?”*

Mai: Ồ, cái đó không phải là tò mò đâu!

Sandy: Còn đi ra đường, *tôi thường bị hỏi: “Bao nhiêu tuổi? Có gia đình chưa?”* Tôi luôn luôn tự hỏi tại sao người ta tò mò quá vậy.

Mai: Ồ, không phải như chị nghĩ đâu.

Sandy: Ở nước tôi, người ta không hỏi tuổi phụ nữ hay hỏi về chuyện gia đình một cách tọc mạch như vậy. Người ta cũng ít khi hỏi “Đi đâu đấy?”.

Mai: Ở Việt Nam, câu hỏi “Đi đâu đấy?” thường được dùng thay cho lời chào khi gặp nhau, chứ không phải tò mò đâu.

Sandy: Thú thật, tôi thấy khó quen được với cách chào hỏi kiểu như vậy. Chính vì thế mà tôi định về nước sớm.

Mai: Cố gắng thêm một, hai lần nữa, chị sẽ quen ngay thôi mà.

Sandy: Tôi cũng mong như vậy. Thôi, chúng ta đi ăn tối đi.

Mai: Được, nhưng hôm nay chúng ta sẽ *trả tiền theo “kiểu Việt Nam”*. Tôi sẽ đãi chị bữa ăn tối nay. Đồng ý không? [TV4, bài 9, tr.93].

Bài hội thoại trên là một ví dụ điển hình cho việc lồng ghép văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt. Sau khi làm rõ những khác biệt về văn hoá Việt với nền văn hoá riêng của Sandy, GV có thể mở rộng chủ đề, liên hệ với nền văn hoá riêng của từng HV. GV cũng có thể gợi ý thảo luận nếu là Sandy thì HV có về nước sớm hay không, hoặc trả tiền theo “kiểu Việt Nam” là gì, v.v..

Nhìn chung, khi gặp phát ngôn có chứa đựng thông tin về văn hoá, GV nên giải thích, cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan, giúp HV hiểu được những gì tác giả thực sự muốn bày tỏ. Theo cách này, HV có cơ sở để hiểu được toàn bộ văn bản.

#### 4.3. Cách thức truyền tải văn hoá

GV nên sử dụng nguồn tài liệu có thực để giúp HV có được những trải nghiệm văn hoá đích thực; phải chọn lọc và điều chỉnh tài liệu phù hợp với độ tuổi và trình độ của HV; đồng thời sử dụng các loại hoạt động học tập khác nhau như bài tập, thảo luận- giải quyết vấn đề, trò chơi, câu đố, đóng vai v.v..

Có một cách học rất tốt là “nhúng” (immersion) HV vào nền văn hoá đích: “HV thực sự muốn cảm nhận, nhìn thấy, sờ chạm và ngửi được người nước ngoài chứ không phải chỉ nghe ngôn ngữ của họ” [13 : 3]. Ở mức nào đó, lớp học phải “trở thành một “ốc đảo văn hoá”, trong đó HV sẽ “trải nghiệm văn hoá” trong môi trường gần như bản ngữ” [1 : 55]. Nghĩa là, phải tạo một “nền văn hoá thứ ba” - một “môi trường trung gian” - mà ở đó HV vừa là người quan sát vừa là người tham dự, tạo điều kiện cho HV

khám phá và phản ánh vào đó văn hoá-ngôn ngữ nguồn cũng như văn hoá-ngôn ngữ đích.

Sau đây là một số cách thức tích hợp nội dung văn hoá vào bài học:

1. Giải thích và đối chiếu: GV giới thiệu các chủ điểm văn hoá đích, cho thấy sự tương đồng và khác biệt giữa văn hoá đích với văn hoá của HV.

2. Thảo luận-Giải quyết vấn đề:

2.1. GV đưa ra tình huống có liên quan đến văn hoá và yêu cầu HV giải quyết. Mỗi HV tự đưa ra quyết định, sau đó họp lại thành nhóm để cùng trao đổi ý kiến.

2.2. HV trình bày ngắn gọn một chủ đề hoặc ý tưởng cụ thể về khác biệt giữa văn hoá nguồn và văn hoá đích, thường kèm tranh minh hoạ; sau đó đưa ra câu hỏi cho lớp thảo luận.

3. Đóng vai: Hoạt động này có thể sử dụng sau khi học một bài hội thoại. HV tưởng tượng mình ở trong một tình huống giao tiếp liên quan đến văn hoá. Ví dụ sau khi học từ xưng hô, HV đóng vai trong cuộc thoại có cách xưng hô không thích hợp. HV khác quan sát, phát hiện chỗ sai; sau đó đóng vai trong tình huống tương tự nhưng sử dụng hình thức xưng hô phù hợp.

4. Đồng hoá văn hoá (culture assimilators): GV đưa ra một tình huống văn hoá có thể gây hiểu lầm, HV sẽ chọn 1 trong 4 tùy chọn, rồi giải thích lý do. Cũng có một cách thức tương tự là đồng hoá văn hoá qua tranh ảnh/qua thị giác (Cultoons): HV được cung cấp một loạt bốn bức ảnh nêu điểm hiểu nhầm hay cú sốc văn hoá ở nền văn hoá đích. HV đánh giá phản ứng của nhân vật (có sự phù hợp với văn hoá đích hay không), và giải thích tại sao lại có sự hiểu lầm như vậy.

5. Chia sẻ “tài nguyên” văn hoá: HV thường xuất thân từ các nền văn hoá khác nhau nên có thể chia sẻ những hiểu biết thực tiễn ở đất nước mình cũng như đời sống văn hoá của người Việt.

6. Tham gia nghiên cứu dân tộc học (Ethnographic Studies): HV phỏng vấn, ghi chép, thu âm, ghi hình người bản ngữ; có thể bao gồm câu chuyện về lịch sử gia đình được kể trực tiếp, cuộc phỏng vấn các nghệ nhân làng nghề,... Ở đây, HV hoạt động như nhà dân tộc học, quan sát và khám phá văn hoá đích từ quan điểm riêng của mình. Theo cách này, HV có được sự đồng cảm và thông hiểu văn hoá đích. Cần lưu ý là hoạt động này đòi hỏi nhiều thời gian của GV vì phải hỗ trợ và giám sát HV liên tục.

7. Văn bản văn học: Loại văn bản này thường mang đậm thông tin văn hoá và gợi lên cảm xúc đáng nhớ cho người đọc. Văn bản được lựa chọn cẩn thận cho nhóm HV cụ thể sẽ giúp HV có được kiến thức ngôn ngữ-văn hoá sâu sắc.

8. Phương tiện nghe nhìn: Phim, video, truyền hình,... trình bày các chủ điểm văn hoá trực tiếp và ấn tượng; giúp HV nhận thức các hành vi văn hoá một cách sống động: “Phim là một trong những cách hiện đại và toàn diện để nắm bắt cái nhìn, sự cảm nhận và nhịp điệu của một nền văn hoá... Phim cũng kết nối HV đến với vấn đề ngôn ngữ và văn hoá cùng một lúc” [16 : 22]; đồng thời phương tiện này cũng rất hữu ích trong việc dạy văn hoá liên quan đến hình thức giao tiếp không lời như cử chỉ, thái độ, nét mặt,... trong văn hoá đích.

#### Thay lời kết

Học ngoại ngữ là học cách giao tiếp phù hợp văn hoá nước ngoài: “nếu dạy ngôn ngữ mà không dạy văn hoá cùng lúc thì chúng ta đang dạy các ký hiệu vô nghĩa hoặc được gán sai ý nghĩa...” [14 : 100]. Tuy nhiên, cái gây tranh cãi là văn hoá được tích hợp vào giảng dạy như thế nào; ở đây, cần chú ý đến nhận định của Kramersch: “Văn hoá trong việc học ngôn ngữ không phải là một kỹ năng thứ năm không cần thiết, gắn tạm vào việc dạy nói, nghe, đọc và viết. Nó luôn luôn nằm trong nền tảng, ngay từ những ngày đầu, sẵn sàng gây bối rối người giỏi ngôn ngữ vào lúc bất ngờ nhất, cho thấy hạn chế về

năng lực giao tiếp của họ, thách thức khả năng hiểu thế giới xung quanh của họ [5 : 1], và “...Trên hết, giao tiếp đòi hỏi sự hiểu biết và “chọn lọc” văn hoá đích, trong khi luôn đặt văn hoá đích trong mối quan hệ của văn hoá chính mình” [5 : 205].

Cách tiếp cận theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá trong dạy ngoại ngữ được cho là phù hợp nhất hiện nay. Nó cho thấy ngôn ngữ được tạo lập như thế nào để truyền đạt nội dung văn hoá, cũng như văn hoá tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ ra sao. Phương pháp này đòi hỏi nhiều nỗ lực về phía GV: thứ nhất, GV phải nắm vững kiến thức chuyên môn tiếng Việt và văn hoá Việt ẩn sau yếu tố ngôn ngữ; thứ hai, khi giải thích chủ điểm ngôn ngữ GV nên cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan cùng một lúc; thứ ba, để

giúp HV hiểu sâu hơn về văn hoá, có thể so sánh những tương đồng và dị biệt giữa văn hoá Việt và văn hoá của HV. Đặc biệt, GV không nên định kiến, không phán xét sự khác biệt giữa hai nền văn hoá, đồng thời phải nhớ rằng mục tiêu giảng dạy là nâng cao kiến thức ngôn ngữ lẫn năng lực giao tiếp.

Như vậy, GV phải có hiểu biết về các đặc trưng, sự tương đồng và dị biệt giữa văn hoá của HV và văn hoá Việt. Văn hoá là một lĩnh vực rộng lớn và đa dạng, GV cần phân biệt cái nào là chính để giới thiệu cho HV, cung cấp HV cách tiếp cận phù hợp để tự khám phá theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Thật ra, việc kết hợp yếu tố văn hoá vào giảng dạy tiếng Việt là rất phức tạp, cho đến nay chưa có cách thức nào được cho là thích hợp nhất.

## About the transmission of cultural knowledge in teaching Vietnamese to foreign students

• **Tran Thuy Vinh**

University of Social Sciences and Humanities - VNU-HCM

### **ABSTRACT:**

*This paper discusses the relationship between language and culture, the goals and the approaches to convey culture in language teaching in order to improve linguistic competence and intercultural communicative competence for learners. The paper also presents a number of methods and contents to convey culture in teaching Vietnamese for foreign learners; to*

*clarify the socio-cultural communication information, the typical utterances or behavior patterns which are used in communication as well as cultural features which are reflected in Vietnamese vocabulary; and at higher step to assist students in naturally expressing this socio-cultural knowledge in the Vietnamese language.*

**Keywords:** *language, culture, Vietnamese teaching, teaching cultural, communicative competence.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Byram, M., Morgan, C. and Colleagues, *Teaching and Learning Language and Culture*, Great Britain: WBC (1994).
- [2]. Brooks, N., *Teaching Culture in The Foreign Language Classroom*, *Foreign Language Annals*, 1, 204-217 (1968).
- [3]. Dimitrios Thanasoulas, *The Importance of Teaching Culture in The Foreign Language Classroom*, *Radical Pedagogy* (2001).
- [4]. Fleet, Marilyn, *The Role of Culture in Second or Foreign Language Teaching: Moving Beyond the Classroom Experience*, Memorial University of Newfoundland (2006).
- [5]. Kramsch, C., *Context and Culture in Language Teaching*, Oxford: Oxford University Press (1993).
- [6]. Levinson, S., *Pragmatics*, Cambridge: Cambridge University Press (1983).
- [7]. Lý Toàn Thắng, *Bản sắc văn hoá: thử nhìn từ góc độ tâm lý-ngôn ngữ trong Một số vấn đề về lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội (2012).
- [8]. McLeod, B., *The Relevance of Anthropology to Language Teaching*, *TESOL Quarterly* 10(2): 211-20 (1976).
- [9]. Nguyễn Hữu Thọ, *Một số suy nghĩ về nội dung văn hoá trong giảng dạy tiếng Pháp*, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ*, t.xxi, số 4pt, 81-89 (2005).
- [10]. Nguyễn Ngọc Tuấn, *Phương pháp giao tiếp liên văn hoá trong Kỳ yếu hội thảo quốc tế "Những thay đổi và thách thức trong giảng dạy tiếng Việt"* (2012).
- [11]. Nguyễn Văn Huệ (cb), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (sách 1)*, tái bản, Nxb ĐH Quốc gia, TP. HCM (2010) [viết tắt: TV1]; Nguyễn Văn Huệ (cb), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (sách 4)*, Nxb Giáo dục (2004) [viết tắt: TV4].
- [12]. Nhữ Thành, *Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán Việt*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr. 15-25 (1977).
- [13]. Peck, D., *Teaching Culture: Beyond Language*, Yale: New Haven Teachers Institute (1998).
- [14]. Politzer, R., *Developing Cultural Understanding Through Foreign Language Study*, Report of the Fifth Annual Round Table Meeting on Linguistics and Language Teaching, 99-105, Washington, D.C.: Georgetown University Press (1959).
- [15]. Salzmann, Z., *Language, Culture and Society, An Introduction to Linguistic Anthropology*. USA: Westview Press (1998).
- [16]. Stephens, J. L., *Teaching Culture and Improving Language Skills Through A Cinematic Lens: A Course On Spanish Film in The Undergraduate Spanish Curriculum*, *ADFL Bulletin*, 33(1), 22-25 (2001).
- [17]. Straub, H. *Designing a Cross-Cultural Course*, *English Forum*, vol. 37: 3, July-September (1999).
- [18]. Tavares, R. & Cavalcanti, I., *Developing Cultural Awareness in EFL Classrooms*, *English Forum*, 34:3, July-September (1996).
- [19]. Tomalin, B. & Stempleski, S., *Cultural Awareness*, Oxford: Oxford University Press (1993).
- [20]. Sun Li, *Culture Teaching in Foreign Language Teaching, Theory and Practice in Language Studies* 3. 2 : 371-375 (2013).